

Tác động của chính sách giảm nghèo bền vững tại tỉnh Sơn La

TS. Đặng Thị Hồng Liên – TS. Trần Thị Thanh Hà – TS. Dương Văn Mạnh
Trường Đại học Tây Bắc

1. Đặt vấn đề

Xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống cho người dân luôn là vấn đề được Đảng, Nhà nước ta và các địa phương đặc biệt quan tâm. Đã từ lâu, chúng ta đều phải ghi nhận rằng: đói nghèo là một trong những rào cản lớn làm giảm khả năng phát triển con người, cộng đồng cũng như mỗi quốc gia. Người nghèo thường không có điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội như việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, thông tin, v.v... và điều đó khiến cho họ ít có cơ hội thoát nghèo. Do vậy, mở rộng cơ hội lựa chọn và nâng cao năng lực cho người nghèo là phương thức tốt nhất để giảm nghèo bền vững.

Sơn La là một tỉnh miền núi thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc của Tổ quốc, kinh tế còn kém phát triển, đời sống của phần lớn dân cư còn rất khó khăn. Tỷ lệ hộ nghèo còn rất cao (15,10% năm 2021) đứng thứ 2/4 tỉnh vùng Tây Bắc, 5/14 tỉnh vùng TDMNPB và 6/63 tỉnh, TP cả nước; số hộ nghèo và số thôn đặc biệt khó khăn đứng đầu cả nước. Vì vậy, vấn đề xóa đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người dân là rất cấp thiết. Bài viết nhằm phân tích các kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững tại tỉnh Sơn La và tác động của các chính sách này. Dựa trên các kết quả phân tích, nhóm tác giả sẽ đề xuất một số giải pháp thiết thực để khắc phục những hạn chế còn tồn tại, cũng như đưa ra các kiến nghị cần thiết nhằm mục đích giảm nghèo bền vững cho tỉnh Sơn La.

2. Nội dung

2.1. Hệ thống các chính sách giảm nghèo thực hiện tại tỉnh Sơn La

2.1.1. Các chính sách giảm nghèo của Nhà nước

Bảng 1. Một số văn bản liên quan đến vấn đề giảm nghèo của Trung ương

Số, kí hiệu, thời gian ban hành	Trích yếu nội dung văn bản
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	
Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 7/12/2001	Về phát triển kinh tế - xã hội 6 tỉnh (Bắc Cạn, Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La) đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc giai đoạn 2001 - 2005.
Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 07/01/2005	Về quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.
Quyết định số 146/2005/QĐ-TTg ngày 15/6/2005	Về chính sách thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.
Quyết định số 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007	Về vốn vay ưu đãi cho đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.
Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007	Về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh định cư
Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009	Phê duyệt đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”
Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 15/02/2013	Về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.
Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/05/2013	Phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.
Quyết định số	Về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực

36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013	có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020.
Quyết định số 1722/QĐ-TTg 02/9/2016	Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020
Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016	Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025
Quyết định số 666/QĐ-TTg ngày 31/5/2018	Phê duyệt Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La
Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 12/6/2018	Chương trình hành động Quốc gia “Không còn nạn đói” ở Việt Nam đến năm 2025
Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025
Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022	Phê duyệt Danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025
Nghị quyết của Chính phủ, Quốc hội	
Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008	Về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững tại 62 huyện nghèo .
Nghị quyết 80/2011/NQ-CP ngày 19/5/2011	Về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020
Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019	Đề án Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi giai đoạn 2021 - 2030
Nghị định của Chính phủ	
Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	Về Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.
Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	Về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.
Thông tư của Chính phủ và các Bộ	
Thông tư 01/2006/TT-BXD ngày 17/5/2006	Về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng thuộc chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010.
Thông tư 43/2007/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 2/5/2007	Về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh dân tộc.
Thông tư 52/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 14/4/2008	Về việc hướng dẫn trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy.
Thông tư 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-BKHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013	Hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn.
Văn bản của Ủy ban dân tộc	
Quyết định số	Về việc ban hành quy định tiêu chí Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt

166/2001/QĐ-UBND ngày 05/9/2001	khó khăn.
Quyết định số 393/2005/QĐ-UBND ngày 29/8/2005	Về việc ban hành quy định Tiêu chí phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển.
Công văn số 20/UBND- CSDT ngày 10/1/2008	Về trợ giá và cước giao thông cho vùng núi và vùng dân tộc thiểu số.
Quyết định số 414/QĐ- UBND ngày 11/7/2017	Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020
Quyết định số 612/QĐ- UBND ngày 16/9/2021	Phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025

(Nguồn: các tác giả tổng hợp)

2.1.2. Các chính sách giảm nghèo của Tỉnh

Bảng 2. Một số văn bản liên quan đến giảm nghèo bền vững của tỉnh Sơn La

Số, kí hiệu, thời gian ban hành	Trích yếu nội dung văn bản
Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 05/12/2006	Về việc ban hành quy định sử dụng vốn hỗ trợ sản xuất dự án Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân Sông Đà tỉnh Sơn La.
Chỉ thị số 23-CT/TU ngày 27/12/2006	Về việc đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả của cuộc vận động “Ngày vì người nghèo”, xóa nhà tạm, nhà dột nát giai đoạn 2007 – 2010.
Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 08/8/2007	Về việc phê duyệt kế hoạch dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú.
Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 02/11/2010	Về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc trong công cuộc giảm nghèo nhanh và bền vững của tỉnh Sơn La.
Kết luận số 02-KL/TU ngày 03/12/2010	Về giải pháp giải quyết một số tồn tại vướng mắc trong việc thực hiện hỗ trợ sản xuất cho các hộ di dân tái định cư Dự án thủy điện Sơn La.
Nghị quyết số 370/2011/NQ-HĐND ngày 18/3/2011	Về ổn định sản xuất và đời sống nhân dân ở các bản có điều kiện kinh tế - xã hội còn đặc biệt khó khăn giai đoạn 2011-2015.
Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 07/5/2013	Ban hành Kế hoạch về Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2013 - 2020.
Quyết định số 2478/QĐ-UBND 23/10/2013	Về phê duyệt Đề án phát triển sản phẩm văn hoá, nghệ thuật tiêu biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La phục vụ phát triển du lịch.
Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 26/11/2013	Về việc quy định khoảng cách, địa bàn xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về trong ngày do địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn làm cản cứ hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La.
Nghị quyết số 93/2014/NQ-HĐND ngày 17/9/2014	Quy định vùng thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh; thời gian và mức trợ cấp tiền mua, vận chuyển nước sinh hoạt hợp vệ sinh đối với cán bộ, công chức, viên chức công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn của tỉnh.
Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 15/3/2017	Về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

Nghị quyết số 55/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017	Quy định cụ thể một số nội dung về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Sơn La
Kế hoạch số 37-KH-UBND ngày 3/3/2017	Về triển khai thực hiện Nghị quyết 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh và phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030.
Kế hoạch số 39-KH-UBND ngày 6/3/2020	Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025.
Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31/8/2021	về “Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030”.

(Nguồn: các tác giả tổng hợp)

Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Sơn La đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TU ngày 21/12/2021 của về đẩy mạnh thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án huy động nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025.

Năm 2021, tỉnh Sơn La được phân bổ kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững từ ngân sách Trung ương (theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ) là 7.334 triệu đồng. HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 về phân bổ dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và CTMT giáo dục nghề nghiệp – việc làm và an toàn lao động năm 2021; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về phân bổ dự toán kinh phí thường xuyên thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và CTMT giáo dục nghề nghiệp – việc làm và an toàn lao động năm 2021. Hiện các huyện đang tiến hành triển khai, thực hiện.

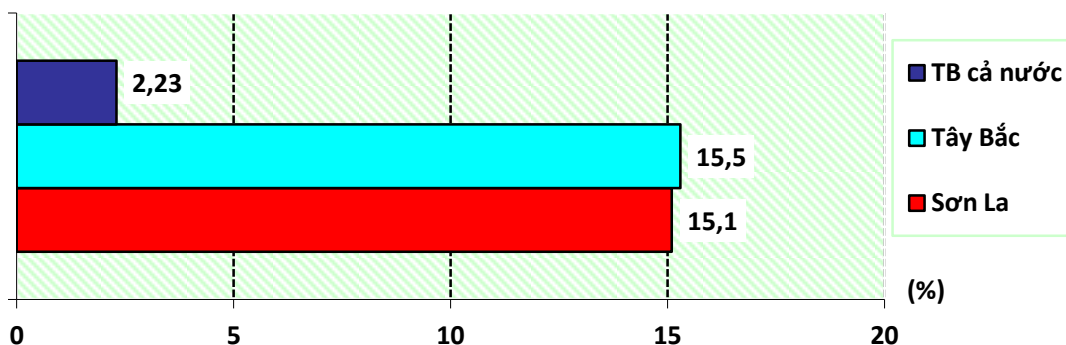
Kinh phí trung hạn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và năm 2022: Ngày 22/5/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia. Thủ tướng Chính phủ đang xem xét, ban hành Quyết định giao Kế hoạch vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và năm 2022. Trong đó, từ nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, tỉnh Sơn La được phân bổ: Giai đoạn 2021-2025, dự kiến là 1.168.917 triệu đồng (trong đó: Vốn đầu tư 472.571 triệu đồng, vốn sự nghiệp 696.346 triệu đồng); Năm 2022 là 231.608 triệu đồng (trong đó: Vốn đầu tư 153.849 triệu đồng, vốn sự nghiệp 77.759 triệu đồng).

2.2. Tác động của việc thực hiện chính sách giảm nghèo bền vững tại tỉnh Sơn La

2.2.1. Thực trạng nghèo của tỉnh Sơn La

2.2.1.1. Thực trạng nghèo

Tuyên bố Liên hợp quốc vào tháng 6/2008, được lãnh đạo của tất cả các tổ chức UN thông qua: “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền, và bị loại trừ của các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa là dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn” Như vậy, trong cùng một thời điểm, người nghèo có thể phải đối mặt với nhiều bất lợi khác nhau, có thể là những khó khăn trong khám chữa bệnh, học hành, nhà ở, đất đai, nước sạch, điện thấp sáng hoặc tiếp cận thông tin. Tại tỉnh Sơn La, các hộ nghèo hiện cũng đang phải đối mặt với những tình trạng này.



Hình 1. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của tỉnh Sơn La và các đối tượng so sánh năm 2021

(Nguồn: tác giả xử lý từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Sơn La)

* Tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La hiện còn rất cao

Bảng 3. Các tỉnh có số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao nhất năm 2021

Xếp hạng	Đơn vị hành chính	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
1	Điện Biên	36.996	27,33
2	Hà Giang	34.848	18,54
3	Cao Bằng	23.617	18,36
4	Bắc Kạn	13.867	17,02
5	Kon Tum	21.989	15,32
6	Sơn La	44.276	15,10
	Cả nước	609.049	2,23

(Nguồn: tác giả xử lý từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Sơn La)

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của Sơn La còn rất cao (15,1%) đứng thứ 6/63 tỉnh, TP cả nước; cao gấp 6,48 lần trung bình cả nước. Sơn La hiện đang nằm trong vùng nghèo lớn nhất cả nước (vùng TDMNPB), điều đó đồng nghĩa với việc tỉnh Sơn La đang nằm trong lõi nghèo của Việt Nam. Còn nếu tính tới số lượng hộ nghèo thì tỉnh Sơn La đứng đầu cả nước với 44.276 hộ.

Sơn La còn là tỉnh có số thôn đặc biệt khó khăn nhiều nhất cả nước với 1.449 thôn (chiếm 11,0% cả nước); trong đó, 66 thôn thuộc vùng I, 38 thôn thuộc vùng II, 1.345 thôn thuộc vùng III. Đặc biệt, Sơn La hiện vẫn còn 259 thôn đặc biệt khó khăn thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020 (chiếm 6,5% cả nước), đứng đầu vùng Trung du miền núi phía Bắc. Tại Sơn La vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu đói giáp hạt tại một số địa bàn nông thôn thuộc 7 huyện: Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mường La, thành phố Sơn La, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn.

* Cơ cấu hộ nghèo đa chiều tại Sơn La cũng phân hóa khá phức tạp gây khó khăn lớn cho công tác thống kê, khảo sát và sau này đòi hỏi phải có giải pháp phù hợp cho từng nhóm đối tượng

Phân hóa theo thành thị - nông thôn

Bảng 4. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tỉnh Sơn La phân theo thành thị - nông thôn năm 2020

	Số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
Toàn tỉnh Sơn La	290.387	53.387	18,38
Thành thị	46.411	403	0,87
Nông thôn	243.976	52.984	21,72

(Nguồn: tác giả xử lý từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Sơn La)

Năm 2020, số hộ nghèo tại nông thôn chiếm 99,24% tổng số hộ nghèo của tỉnh. Tại vùng nông thôn của Sơn La vẫn còn hơn 1/4 số hộ gia đình là hộ nghèo. Đây thực sự là khó khăn rất lớn của tỉnh trong vấn đề xóa đói, giảm nghèo. Thu nhập ở nông thôn chủ yếu từ nông,

lâm, thủy sản mà năng suất lại không cao. Thu nhập thấp, nền kinh tế chưa phát triển, tỷ lệ hộ nghèo còn cao là những khó khăn mà khu vực nông thôn của tỉnh Sơn La cần phải khắc phục.

Phân hóa theo dân tộc

Bảng 5. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tỉnh Sơn La phân theo dân tộc năm 2020

	Số hộ (hộ)	Số hộ nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
<i>Toàn tỉnh Sơn La</i>	290.387	53.387	18,38
Kinh	57.417	767	1,34
Dân tộc thiểu số	232.970	52.620	22,59

(Nguồn: tác giả xử lý từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Sơn La)

Hộ dân tộc thiểu số chiếm 98,56% tổng số hộ nghèo. TNBQĐN/tháng cũng có sự phân hóa lớn giữa các dân tộc trong tỉnh Sơn La là nguyên nhân căn bản dẫn tới sự khác biệt về tỷ lệ hộ nghèo theo dân tộc. Toàn tỉnh hiện có tới 8/12 dân tộc có mức TNBQĐN/tháng thấp hơn TB toàn tỉnh; đặc biệt có dân tộc H'Mông, Xinh Mun và Khơ Mú thu nhập chỉ bằng hơn một nửa TB toàn tỉnh, bằng khoảng 1/6 dân tộc Kinh. Chênh lệch thu nhập thể hiện trình độ phát triển cách biệt nhau giữa các dân tộc, đây cũng là bài toán khó đặt ra cho tỉnh Sơn La về vấn đề an ninh và đại đoàn kết các dân tộc của Tỉnh. Bên cạnh đó, nguồn thu nhập của các dân tộc cũng phân chia rất đa dạng.

Còn so sánh tỷ lệ hộ nghèo giữa các dân tộc cho thấy: dân tộc Xinh Mun (tỉ lệ hộ nghèo cao nhất) chênh lệch với dân tộc Tày (tỉ lệ hộ nghèo thấp nhất) lên tới 103 lần. Có tới 10/12 dân tộc có tỉ lệ hộ nghèo cao hơn mức trung bình cả nước và 8/12 dân tộc tỉ lệ hộ nghèo cao hơn nhiều mức trung bình toàn tỉnh. Với thực trạng phân hóa tỷ lệ hộ nghèo ở các địa phương và giữa các dân tộc như trên, Sơn La cần phải quyết tâm hơn nữa, nỗ lực hơn nữa trong công tác giảm nghèo, rút ngắn khoảng cách chênh lệch giàu nghèo trong tỉnh và từng bước cải thiện đời sống của người dân.

Phân hóa theo đơn vị hành chính

Bảng 6. Phân loại kết quả điều tra hộ nghèo của Sơn La năm 2020

S T T	Đơn vị hành chính	Tổng số dân trên địa bàn	Hộ nghèo			
			Tổng số	Tỷ lệ % so với tổng dân	Trong đó	
					Hộ nghèo về thu nhập	Hộ nghèo thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản khác
	Toàn tỉnh	290.387	53.387	18,38	51.973	773
1	Thành phố	25.732	125	0,49	127	-
2	Mai Sơn	38.740	4.950	12,78	4.265	51
3	Yên Châu	19.155	5.331	27,83	5.227	104
4	Mộc Châu	29.728	1.102	3,71	1.087	15
5	Vân Hồ	15.039	3.837	25,51	3.635	202
6	Phù Yên	28.425	4.319	15,19	4.281	39
7	Bắc Yên	14.283	2.625	18,38	2.547	78
8	Thuận Châu	38.105	11.482	30,13	11.435	47
9	Quỳnh Nhai	14.490	2.124	14,66	2.124	-
10	Mường La	22.063	5.529	25,10	5.443	86
11	Sông Mã	33.250	9.160	27,55	9.003	147
12	Sốp Cộp	11.377	2.803	24,64	2.799	4

(Nguồn: tác giả xử lý từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Sơn La)

Tỷ lệ hộ nghèo của toàn tỉnh Sơn La chiếm gần 1/5 tổng số hộ. Trong đó 97,35% là số hộ nghèo do tiêu chí thu nhập dưới mức quy chuẩn. Và 3,22% số hộ nghèo còn lại có tiêu chí thu nhập trên mức quy chuẩn nhưng lại thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Tại Sơn La, vẫn còn có 6/12 số huyện có tỷ lệ hộ nghèo lớn hơn mức trung bình của tỉnh, các huyện này có tỷ lệ hộ nghèo chiếm trên dưới 1/4 tổng số hộ dân. Đây thật sự là thách thức rất lớn cho tỉnh Sơn La trong việc xóa đói, giảm nghèo.

Ngoài ra, sự phân hóa tỷ lệ hộ nghèo còn là biểu hiện của sự phân hóa giàu nghèo rõ nét ở Sơn La. Chênh lệch về tỷ lệ hộ nghèo của huyện Thuận Châu (nơi cao nhất) với thành phố Sơn La (nơi thấp nhất) lên tới 61,5 lần. Khoảng cách càng chênh lệch thì gánh nặng về công tác xóa đói giảm nghèo càng trở nên khó khăn và trở thành một gánh nặng cho nền kinh tế khi mà nền kinh tế càng phát triển thì các hộ nghèo, đặc biệt là các hộ vùng sâu, vùng xa của huyện Thuận Châu, Yên Châu, Sông Mã, Sốp Cộp,... càng khó có cơ may để nâng cao thu nhập, cải thiện những nhu cầu sinh hoạt hàng ngày và thoát khỏi tình trạng đói nghèo.

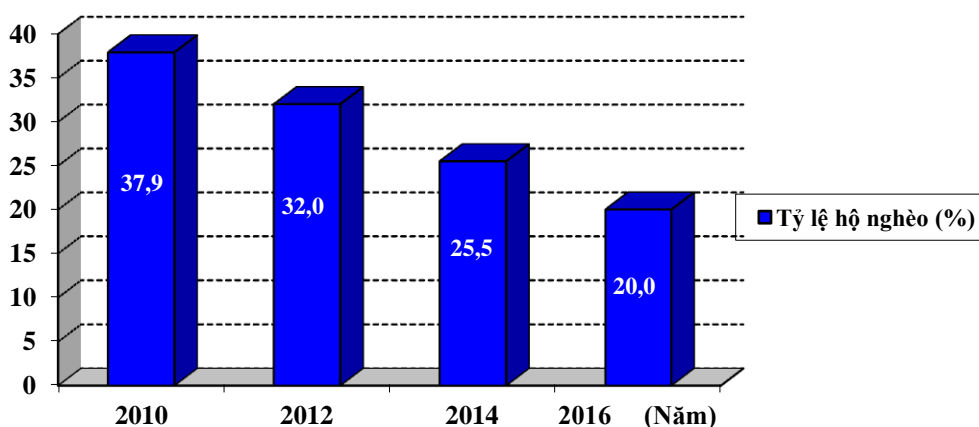
Hiện nay, tỉnh Sơn La vẫn còn 2 huyện thuộc danh sách 74 huyện nghèo của Việt Nam giai đoạn 2021- 2025 theo Quyết định số 353/QĐ-TTg của Chính phủ là huyện Sốp Cộp và Thuận Châu.

Phân hóa theo nhóm thu nhập

Khi xét sự phân hóa tỷ lệ hộ nghèo theo nhóm thu nhập cho thấy hiện tỷ lệ hộ nghèo của nhóm thu nhập thấp nhất rất cao với 48,6%. Đặc biệt, tỷ lệ này của nhóm thu nhập thấp nhất lại có xu hướng gia tăng theo thời gian (2010: 38,0%; 2016: 42,5%; 2020: 48,6%). Còn nhóm có thu nhập cao nhất cả giai đoạn 2010 - 2020 không có hộ nghèo.

2.2.1.2. Kết quả giảm nghèo

Theo xu thế chung của cả nước cũng như vùng TDMNPB, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La có xu hướng giảm dần.



Hình 2. Tỷ lệ hộ nghèo (đơn chiều) của tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 – 2016

(Nguồn: tác giả xử lý từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Sơn La)

Tỷ lệ hộ nghèo (đơn chiều) ở Sơn La năm 2016 là 20,0% giảm 17,9% so với năm 2010, TB giảm gần 3%/năm. Tốc độ giảm của TDMNPB và cả nước tương ứng là 2,6%; 1,4%.

Thực tế cho thấy sử dụng tiêu chí thu nhập để đo lường nghèo đói là không đầy đủ. Về bản chất, đói nghèo đồng nghĩa với việc bị khước từ các quyền cơ bản của con người, bị đẩy sang lề xã hội chứ không chỉ là thu nhập thấp. Có nhiều nhu cầu tối thiểu không thể đáp ứng bằng tiền. Nhiều trường hợp không nghèo về thu nhập nhưng lại khó tiếp cận được các dịch vụ cơ bản về y tế, giáo dục, thông tin. Mặc dù một số hộ không có tên trong danh sách hộ nghèo nhưng lại thiếu thốn các dịch vụ y tế, nước sạch, ở vùng sâu vùng xa học sinh phải học trong những căn nhà lá đơn sơ, bốn bề gió lùa... Do đó, nếu chỉ dùng thước đo duy nhất dựa trên thu nhập hay chỉ tiêu sẽ dẫn đến tình trạng bỏ sót đối tượng nghèo, dẫn đến sự thiếu công bằng, hiệu quả và bền vững trong thực thi các chính sách giảm nghèo. Vì vậy, quá trình giảm nghèo hiện nay đặc biệt quan tâm tới các hộ dân nghèo đa chiều.

Bảng 7. Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo đa chiều của tỉnh Sơn La 2015 – 2021

Năm	Nghèo chung		Nghèo dân tộc thiểu số		Cận nghèo chung	
	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Số hộ	Tỷ lệ (%)
2015	92.754	34,44	89.386	96,40	25.048	9,30
2016	87.146	31,91	79.502	95,80	29.812	10,90
2017	81.260	29,22	78.897	97,09	31.237	11,23

2018	71.798	25,42	70.124	97,67	31.219	11,05
2019	62.068	21,62	60.870	97,30	31.362	10,93
2020	53.387	18,38	52.620	98,56	30.750	10,59
2021	44.276	15,10	43.656	98,60	31.419	10,82

(Nguồn: tác giả xử lý từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Sơn La)

Xét theo chuẩn nghèo đa chiều, năm 2021 tỷ lệ hộ nghèo giảm đi 19,34% so với năm 2015, song tỷ lệ hộ cận nghèo và tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số đều tăng lên.

Bảng 8. Tổng hợp kết quả giảm nghèo đa chiều của tỉnh Sơn La năm 2020

Đơn vị hành chính	Số hộ nghèo đầu năm		Diễn biến hộ nghèo trong năm						Số hộ nghèo cuối năm	
	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ thoát nghèo	Tỷ lệ	Số hộ tái nghèo	Tỷ lệ	Số hộ nghèo phát sinh	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ
Toàn tỉnh	62.079	21,63	14.637	23,58	1.410	2,64	4.535	8,49	53.387	18,38
Thành Phố	220	0,88	123	55,91	9	7,20	19	17,27	125	0,49
Mai Sơn	5.999	15,65	1.427	23,79	80	1,62	298	6,02	4.950	12,78
Yên Châu	5.919	31,04	1.133	19,14	17	0,29	528	9,90	5.331	27,83
Mộc Châu	1.457	6,98	493	31,35	4	0,34	134	7,69	1.102	3,71
Vân Hồ	5.014	33,74	1.637	32,6	72	1,88	388	10,11	3.837	25,51
Phù Yên	4.897	17,35	1.448	29,57	455	3,49	415	10,75	4.319	15,19
Bắc Yên	3.216	23,01	804	25,00	65	2,48	148	5,64	2.625	18,38
Thuận Châu	12.813	34,03	2.338	18,25	282	2,46	725	6,01	11.482	30,13
Quỳnh Nhai	2.419	16,69	636	26,29	113	5,32	228	10,73	2.124	14,66
Mường La	6.564	29,90	1.773	27,01	232	4,20	506	9,15	5.529	25,06
Sông Mã	10.293	31,41	1.949	18,94	67	0,73	749	8,18	9.160	27,55
Sốp Cộp	3.268	29,26	876	26,81	14	0,50	397	14,16	2.803	24,64

(Nguồn: tác giả xử lý từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Sơn La)

Đáng quan ngại là tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La tuy có giảm qua từng năm song chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao. Thành phố Sơn La là đơn vị có tỷ lệ hộ thoát nghèo cao nhất đạt 55,91% nhưng cũng có tỷ lệ tái nghèo cao nhất tỉnh với 7,2%. Còn huyện Sốp Cộp là nơi có tỷ lệ nghèo phát sinh cao nhất với 14,16%.

Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La tuy có giảm qua từng năm song chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao, số hộ nghèo phát sinh hàng năm phát sinh cũng lớn. Tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La rất cao, đứng thứ 6/63 tỉnh, TP cả nước; tỷ lệ hộ nghèo tuy có giảm qua từng năm song chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao. Sơn La còn là tỉnh có số thôn ĐBKK nhiều nhất cả nước và hiện vẫn còn xảy ra tình trạng thiếu đói giáp hạt tại một số địa bàn nông thôn của 7/12 huyện của Tỉnh.

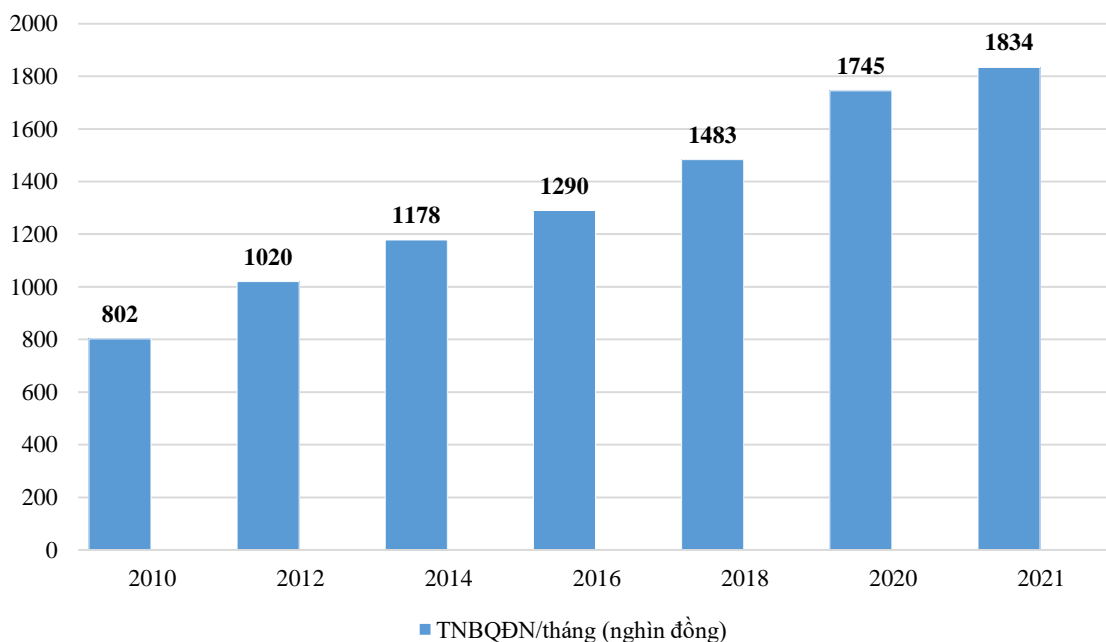
Qua điều tra, có thể đưa ra một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến tình trạng nghèo tại Sơn La như sau: thiếu đất canh tác trong sản xuất nông nghiệp; thiếu lao động, đặc biệt lao động có trình độ; trình độ dân trí chưa cao; gia đình đông con, nhiều người ăn theo; công tác tuyên truyền, hỗ trợ người dân về kiến thức, vay vốn và vật tư vẫn còn hạn chế,... Ngoài ra, còn một bộ phận nhỏ dân cư có tâm lý lười lao động, sống dựa vào phụ cấp và trợ cấp xã hội, mắc tệ nạn xã hội cũng là những nguyên nhân cơ bản gây ra tình trạng đói nghèo còn tồn tại nghiêm trọng tại Sơn La.

2.2.2. Tác động của chính sách giảm nghèo bền vững

2.2.2.1. Các tác động tích cực

Một là, TNBQĐN/tháng gia tăng. Năm 2010 TNBQĐN/tháng là 802 nghìn đồng năm 2021 là 1.834 nghìn đồng (tăng gấp 2,3 lần). Cơ cấu thu nhập của người dân tỉnh Sơn La cũng có những chuyển biến tích cực theo hướng CNH – HĐH, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch còn chậm. Tuy nhiên, sự chuyển dịch cơ cấu thu nhập theo khoản chi của tỉnh Sơn La chỉ nên tới

“ngưỡng” vì nông nghiệp và du lịch là hai thế mạnh cơ bản của Tỉnh. Do đó không nên tiếp tục giảm tỷ trọng của nông – lâm – thủy sản, mà công việc cần làm là áp dụng các tiên bộ vào sản xuất để tăng giá trị của nguồn thu này, từ đó sẽ góp phần quan trọng vào cải thiện mức sống cho đại bộ phận dân cư của Tỉnh.



Hình 3. TNBQĐN/tháng của dân cư tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 - 2021

(Nguồn: tác giả xử lý từ số liệu của Cục thống kê tỉnh Sơn La)

Hai là, số huyện nghèo, thôn đặc biệt khó khăn giảm

Về số huyện nghèo

Năm 2008 theo nghị quyết 30 a tỉnh Sơn La có 5 huyện nghèo gồm Phù Yên, Mường La, Bắc Yên, Quỳnh Nhai, Sốp Cộp

Giai đoạn 2018 – 2020 có 4 huyện: Mường La, Bắc Yên, Sốp Cộp theo nghị quyết 30a và và xét mới, bổ sung Vân Hồ. Quỳnh Nhai thoát nghèo.

Giai đoạn 2021 – 2025 có 2 huyện là Thuận Châu và Sốp Cộp.

Về số thôn đặc biệt khó khăn

Năm 2016 là 1.708 thôn ĐBKK (chiếm 55,9% tổng số thôn); năm 2021 là 1,449 thôn ĐBKK (chiếm 47,5% tổng số thôn), trong đó, thuộc xã khu vực I là 66 thôn, thuộc xã khu vực II là 38 thôn, thuộc xã khu vực III là 1.345 thôn.

Năm 2021, tỉnh Sơn La còn 126/202 xã vùng III (là xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định từ 15% trở lên).

Năm 2016, tỉnh Sơn La có 259 xã thuộc Chương trình 135, tới giai đoạn 2017 – 2020 có 118 xã. Diện mạo các xã vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK, biên giới có nhiều thay đổi tích cực, nhất là đường giao thông đi lại thuận tiện, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đang từng bước được cải thiện nhờ được hỗ trợ đầu tư...

Ba là, bộ mặt nông thôn được thay đổi

Đến nay, trên 97% xã hoàn thành đường ô tô đến trung tâm xã. 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế và 87,7% số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ tảo hôn giảm từ 22,5% năm 2016 xuống còn 18,5% năm 2020. 97,5% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia...

Đến hết năm 2021, tỉnh có 52 xã đạt chuẩn nông thôn mới và huyện Phù Yên trở thành huyện đầu tiên của tỉnh có 9 xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Theo số liệu thống kê của Ban Dân tộc tỉnh Sơn La, giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh được đầu tư gần 220 tỷ đồng vốn từ Chương trình 135 để hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo. Dự án đã hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư cho gần 37.000 hộ dân, gồm: Trên 3.000 con gia súc; trên 23.000 con gia cầm; 1.100kg giống cây

lượng thực; gần 1.483 cây giống ăn quả; hỗ trợ trên 2.000 máy móc thiết bị; trên 1.549 tấn phân bón các loại; xây dựng 40 mô hình phát triển sản xuất...

Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đã đầu tư xây dựng được 789 công trình, tổng vốn thực hiện trên 581 tỷ đồng, trong đó: Đường giao thông 182 công trình; thủy lợi 80 công trình; điện 20 công trình; nhà văn hóa 211 công trình; Trường học 103 công trình... Nguồn vốn đầu tư Chương trình 135 lồng ghép với nguồn vốn khác đã và đang mang lại nhiều khởi sắc cho các xã ĐBKK nông thôn miền núi.

Bốn là, số hộ nghèo và tỷ lệ hộ nghèo giảm

Số hộ nghèo giảm từ 92.754 hộ năm 2015 xuống còn 44.276 hộ năm 2021, giảm gần 50 nghìn hộ.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều toàn tỉnh giảm từ 34,44% năm 2016 xuống còn 15,1% năm 2021; cả giai đoạn 2016 – 2020 mỗi năm giảm gần 3,9%.

Năm là, giáo dục đào tạo có nhiều tiến bộ. Sơn La đã triển khai các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng nguồn nhân lực với thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH của tỉnh. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức theo quy hoạch. Đặc biệt rà soát đề xuất cử tuyển cho con em DTTS rất ít người.

Nhờ đó, giai đoạn 2016 - 2020 số lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La được hỗ trợ học nghề là trên 42.100 người, trong đó có gần 2.420 cán bộ, công chức xã được đào tạo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; tỷ lệ người DTTS được đào tạo là 87%, tỷ lệ lao động có việc làm sau đào tạo đạt trên 95%.

Sáu là, kết quả thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội năm 2021:

Thực hiện Đề án huy động nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo khó khăn về nhà ở giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh, từ năm 2020 đến nay, tỉnh đã huy động xã hội hóa, hỗ trợ xóa nhà tạm cho 3.779 hộ nghèo có hoàn cảnh khó khăn, trong đó: năm 2021, toàn tỉnh đã huy động được trên 60 tỷ đồng thực hiện hỗ trợ 1.159 hộ nghèo xây mới 1.133 nhà và sửa chữa 26 nhà ở.

Tỉnh cũng đã tổ chức 44 đợt truyền thông về trợ giúp pháp lý tại 88 xã nghèo, 90 bản đặc biệt khó khăn với tổng số 8.842 người tham dự; cấp phát miễn phí 19.000 tờ gấp pháp luật cho người dân; xây dựng chuyên mục “Hỏi – Đáp pháp luật” trên sóng phát thanh, truyền hình bằng 3 thứ tiếng (phổ thông, Thái, Mông). Thông qua các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật và trợ giúp pháp lý, người dân dần nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ của mình, tăng cường ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của nhà nước, vươn lên thoát nghèo.

Bên cạnh đó, tỉnh Sơn La còn thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hơn 54.000 hộ nghèo, hộ chính sách xã hội với tổng kinh phí trên 43.000 triệu đồng. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh đã thực hiện cho vay 20 chương trình tín dụng đối với các đối tượng chính sách với tổng số tiền 1.459.673 triệu đồng, nâng tổng số dư nợ lên 4.949.370 triệu đồng. Từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi, đã có 34.678 người được vay vốn, trong đó tỉnh đặc biệt ưu tiên một số Chương trình cho vay đối với các đối tượng là hộ nghèo (465.606 triệu đồng với 9.918 lượt hộ được vay); hộ cận nghèo (240.523 triệu đồng với 4.617 lượt hộ được vay vốn); hộ mới thoát nghèo (136.363 triệu đồng với 2.398 lượt hộ được vay vốn); vay giải quyết việc làm (91.441 triệu đồng với 1.908 lượt hộ được vay vốn), học sinh, sinh viên...

Toàn tỉnh có 40.277 đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp hàng tháng (tại cộng đồng: 40.131 người, tại cơ sở bảo trợ xã hội: 146 người). Thực hiện hỗ trợ gạo cứu đói cho 5.550 hộ với 24.647 nhân khẩu với tổng số 491,775 tấn gạo trong dịp Tết Nguyên đán; phân bổ và tổ chức cấp phát 59,805 tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia hỗ trợ cứu đói giáp hạt năm 2021 cho 1.013 hộ dân với 3.987 nhân khẩu; hỗ trợ 11 người bị thương, hỗ trợ 58 hộ sửa chữa và di dời nhà ở do thiên tai.

2.2.2.1. Một số hạn chế

Một là, mặc dù tỷ lệ hộ nghèo của Sơn La có giảm qua từng năm song chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo cao, số hộ thoát nghèo chủ yếu chuyển sang hộ cận nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm không đồng đều trong Tỉnh. Riêng năm 2017, toàn tỉnh có 8.252 hộ tái nghèo (chiếm

10,16% tổng số hộ nghèo), 8.101 hộ nghèo phát sinh (chiếm 9,97% tổng số hộ nghèo). Năm 2020, toàn tỉnh có 1.410 hộ tái nghèo (chiếm 2,64% tổng số hộ nghèo), 4.535 hộ nghèo phát sinh (chiếm 8,49% tổng số hộ nghèo). Số hộ cận nghèo cũng gia tăng, năm 2015 là 25.048 hộ tới năm 2021 là 31.419 hộ. Tình trạng nghèo sâu, nghèo kinh niên tập trung vào đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số ở khu vực ĐBKK, chủ yếu ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, trong đó “lỗi nghèo” tập trung nhiều ở khu vực thuộc huyện Thuận Châu, Sốp Cộp,.... Đây là nhóm dân cư có tốc độ giảm nghèo chậm, luôn đứng trước nguy cơ tái nghèo. Thực trạng này kéo dài qua nhiều năm nhưng chưa được khắc phục triệt để.

Hai là, nguồn lực dành cho công tác giảm nghèo dần trải trong nhiều chính sách, có chính sách khi bố trí được nguồn lực đầu tư đã vào năm cuối của giai đoạn thực hiện. Việc huy động các nguồn lực từ doanh nghiệp, người dân còn hạn chế. Các chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng, miền, nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh tại địa bàn khó khăn, các xã có đồng bào dân tộc thiểu số chưa mang lại hiệu quả như kỳ vọng.

Ba là, việc thực hiện chính sách hỗ trợ có điều kiện mới chỉ dừng ở chính sách tín dụng, các mô hình sản xuất (vốn đối ứng), hoặc cam kết thoát nghèo, chưa phát huy tính chủ động, sáng tạo của các bên liên quan để có thêm nhiều chính sách đa dạng và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội địa phương; chưa khuyến khích sự tích cực, chủ động tham gia của người nghèo.

Bốn là, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông chưa cao. Hệ thống các trường phổ thông dân tộc bán trú chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; còn chưa bố trí được việc làm cho người học cử tuyển sau khi tốt nghiệp. Công tác đào tạo cử tuyển chưa gắn với sử dụng lao động; việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số chưa có nhiều chuyển biến tích cực; tình trạng di dân không theo quy hoạch ở một số xã chưa được giải quyết triệt để.

Năm là, hệ thống chính sách về giảm nghèo vẫn phức tạp, nhiều tầng nấc, khó khăn cho việc áp dụng của cán bộ cơ sở và việc tiếp cận của người dân. Việc rà soát, tích hợp, sửa đổi, ban hành chính sách về giảm nghèo chưa đáp ứng yêu cầu, gây ảnh hưởng đến quá trình triển khai thời gian đầu của chương trình. Một số chính sách chưa phù hợp, như chính sách hỗ trợ nhà ở, chính sách đầu tư nguồn nhân lực cho người dân tộc thiểu số, chính sách cử tuyển,... chưa gắn với sử dụng sau đào tạo và chưa phù hợp với đặc điểm, điều kiện của từng huyện, hiệu quả chưa cao. Chưa có chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020.

Sáu là, công tác xác nhận, quản lý đối tượng hộ nghèo, cận nghèo còn hạn chế; còn có tình trạng đưa đối tượng không đủ điều kiện vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo để trục lợi chính sách.

Nguyên nhân của những hạn chế:

Thứ nhất, chuẩn nghèo chưa sát với thực tế nghèo là một trong những nguyên nhân cơ bản làm cho kết quả giảm nghèo chưa thật bền vững (đa số hộ thoát nghèo mới chỉ là thoát nghèo theo chuẩn thu nhập, mà chưa thoát khỏi tình trạng nghèo).

Thứ hai, trình độ phát triển kinh tế của tỉnh Sơn La còn hạn chế, năng suất lao động chưa cao. Hầu hết địa bàn nông thôn miền núi của Sơn La cơ cấu kinh tế chủ yếu là phát triển nông, lâm nghiệp có năng suất rất thấp, rất khó chuyển dịch.

Thứ ba, với lãnh thổ rộng lớn, địa hình chia cắt nên các xã, bản tại Sơn La phân bố phân tán, chủ yếu nằm xa trung tâm, giao thông đi lại khó khăn do đó giá cả hàng hóa ở Sơn La rất đắt đỏ, sự thông thương buôn bán với thị trường bên ngoài kém phát triển (có tới 39,2% số hộ điều tra xa chợ, bệnh viện, UBND xã, nhà văn hóa, điểm bưu điện trên 10 km).

Thứ tư, Sơn La có dân số đông, gia tăng dân số tự nhiên cao nên quy mô gia đình lớn (46,9% số hộ điều tra có từ 3 con trở lên) trong khi trình độ phát triển kinh tế thấp dẫn tới mức sống người dân rất khó được cải thiện. Cơ cấu dân tộc ở Sơn La đa dạng, song có sự chênh lệch lớn trong trình độ phát triển.

Đặc biệt, nhận thức của người dân tỉnh Sơn La đối với sản xuất và tiêu dùng, quyết tâm phát triển sản xuất hàng hóa, ý thức về sự thua kém và nhu cầu nâng cao mức sống của người

dân,... còn kém; số người mắc các tệ nạn xã hội còn rất lớn. Những vấn đề này đã ảnh hưởng rất lớn tới thực trạng nghèo đa chiều hiện tại.

Tỷ lệ tích lũy so với thu nhập quá thấp do trong cộng đồng các dân tộc Sơn La, nhất là những nơi vùng sâu, vùng xa còn nhiều hủ tục (trong cưới hỏi, ma chay...), đồng bào nhiều vùng không có tâm lý tích lũy, i lại vào sự hỗ trợ...

Thứ năm, một số chính sách còn chồng chéo, trùng lặp về đối tượng, nội dung, địa bàn... (như Chương trình 135, Chương trình 30a, Xây dựng nông thôn mới... đều có chính sách hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã thuộc huyện nghèo) nên khó khăn cho công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện ở các địa phương và cơ sở, gây phân tán nguồn lực, làm giảm hiệu quả của các chương trình giảm nghèo.

Công tác thông tin, tuyên truyền chủ trương, chính sách, cơ chế thực hiện các chương trình hỗ trợ của Trung ương chưa được các cấp chính quyền phổ biến sâu rộng và đầy đủ đến người dân, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa. Điều này làm hạn chế mức độ tham gia, giám sát của người dân và cộng đồng, hạn chế khả năng tham gia và huy động nguồn lực trong dân.

Chất lượng công tác tham mưu còn hạn chế, sự phối hợp giữa các cấp chính quyền và các sở, ban, ngành của tỉnh còn chưa chặt chẽ, đồng bộ. Các cơ quan chuyên môn của tỉnh chưa thực hiện tốt công tác kiểm tra, đôn đốc các quá trình thực hiện các chương trình hỗ trợ, phát triển KT – XH,...

Một số nguyên nhân khác

Phần lớn lãnh thổ của tỉnh thuộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa, điều kiện tự nhiên hết sức khó khăn. Trong giai đoạn gần đây, tỉnh Sơn La còn thường xuyên gánh chịu nhiều tai biến thiên nhiên gây thiệt hại nặng về kinh tế và con người, khiến cho nhiều nơi đời sống bị sụt giảm nghiêm trọng, rơi vào hoàn cảnh nghèo đói.

Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, còn nhiều khó khăn, yếu kém, nhất là hệ thống đường giao thông tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới (còn 16,4% số hộ điều tra không có điện lưới).

Tóm lại, việc nhìn nhận rõ các hạn chế, yếu kém trong việc giảm nghèo đa chiều cũng như chỉ rõ được những nguyên nhân dẫn tới những hạn chế, yếu kém này sẽ là căn cứ quan trọng để tác giả xây dựng các giải pháp thiết thực nhằm giảm nghèo đa chiều cho tỉnh Sơn La trong giai đoạn tiếp theo.

2.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả của chính sách giảm nghèo bền vững cho tỉnh Sơn La

Một trong những định hướng quan trọng để giảm nghèo bền vững đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được nhấn mạnh trong Nghị quyết số 76/2014/QH13 là: “Thúc đẩy việc kết nối phát triển kinh tế - xã hội giữa vùng khó khăn với vùng phát triển. Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng, hỗ trợ thị trường phù hợp đặc điểm vùng nhằm thu hút doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh và kết cấu hạ tầng, đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, nâng cao khả năng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tại các địa bàn nghèo, địa bàn khó khăn, địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số”. Trên cơ sở định hướng đó, nhằm giảm nghèo bền vững ở tỉnh Sơn La cần tập trung triển khai một số giải pháp cơ bản sau:

2.3.1. Về phía chính quyền địa phương

- Để thực hiện hiệu quả công tác giảm nghèo, thời gian tới, tỉnh Sơn La tập trung ban hành kịp thời, đầy đủ các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 thuộc thẩm quyền của tỉnh. Đối với vùng lõi nghèo (gồm 2 huyện nghèo, 118 xã đặc biệt khó khăn, 1.449 thôn đặc biệt khó khăn) sẽ ưu tiên tập trung, lồng ghép nguồn lực từ 3 chương trình mục tiêu quốc gia để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội; trọng tâm lấy phát triển kinh tế vùng, địa phương để giảm nghèo bền vững thông qua triển khai các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn với thị trường, gắn với doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm đầu ra ở địa bàn nghèo; hình thành vùng sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, tạo động lực phát triển vùng nghèo.

- Tỉnh Sơn La có 02 huyện nghèo (huyện Thuận Châu và huyện Sốp Cộp), dự kiến đến năm 2025, huyện Thuận Châu thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn; do đó cần xem xét hỗ trợ bổ sung nguồn lực hỗ trợ huyện Thuận Châu thoát nghèo.

- Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội toàn diện, bao trùm và bền vững, bảo đảm quyền con người với 3 chức năng: Phòng ngừa - giảm thiểu - khắc phục rủi ro.

- Tăng cường quản lý nhà nước, truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo bền vững

- Chính quyền cần phải có những thay đổi cách hỗ trợ người nghèo và chú trọng tới tính tự chủ của địa phương cùng sự tham gia của người dân...

Theo đó, định hướng chương trình thực hiện chiến lược cần tập trung đầu tư vào con người, trực tiếp là đầu tư, nâng cao năng lực người nghèo. Xác định rõ nguyên nhân nghèo để giải quyết căn cơ, triệt để những vấn đề của người nghèo, vùng lõi nghèo. Từ cách nhìn này cho thấy phương thức hỗ trợ cho người nghèo cần phải thay đổi cho phù hợp. Một số mô hình xóa đói giảm nghèo qua nghiên cứu của các chuyên gia kinh tế đã cho kết quả rất tốt như “Mô hình sinh kế dựa vào chuỗi giá trị” của tổ chức Oxfam, mô hình tiết kiệm tín dụng của tổ chức Cứu trợ trẻ em Nhật Bản (SCJ) và mô hình giảm nghèo dựa vào phát triển kinh doanh nhóm du lịch cộng đồng của tổ chức Lao động quốc tế (ILO)... Hoặc mô hình “Nuôi bò sinh sản” giai đoạn 2021-2024 của tỉnh Bến Tre cũng đã chứng minh cho sự thay đổi cách hỗ trợ này. Hộ gia đình tự chọn mua giống nhưng xã sẽ chi trả tiền cho người bán bằng một số tiền nhất định sát với giá thị trường lúc đó chứ không giao tiền cho hộ gia đình như trước.

Việc thay đổi cách thức hỗ trợ cho người nghèo; nhân rộng các mô hình, sáng kiến xóa đói giảm nghèo tốt; ứng dụng các kết quả nghiên cứu của các tổ chức quốc tế trong việc xóa đói giảm nghèo phù hợp với từng địa phương là cách chúng ta thực hiện tốt các mục tiêu mới của mình trong giai đoạn 2021-2025.

- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới nâng cao góp phần làm diện mạo các nông thôn miền núi. Đồng thời, việc triển khai các chính sách, chương trình, đề án phát triển sản xuất sẽ giúp thu nhập của người dân vùng nông thôn ngày càng tăng, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn...

2.3.2. Về phía các sở, ban, ngành của Tỉnh

- Các sở, ban, ngành của Tỉnh cần phối hợp chặt chẽ để các chính sách giảm nghèo đa chiều được đồng nhất, đem lại hiệu quả cao hơn.

- Phát triển nguồn nhân lực ở vùng DTTS và miền núi: Nhân tố quyết định trong công tác giảm nghèo. Sở Giáo dục cần thực hiện tốt Dự án “Phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng DTTS và miền núi” (Dự án 5 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030).

- Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng huyện, từng xã để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu. OCOP (One Commune One Product - Một xã Một sản phẩm) muốn thành công thì cần có OCOS (One Community One Store - Một cộng đồng - một cửa hàng).

2.3.3. Về phía người dân

- Cần tiếp tục giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên. Sơn La có dân số đông, gia tăng dân số tự nhiên cao nên quy mô gia đình lớn (46,9% số hộ điều tra có từ 3 con trở lên) trong khi trình độ phát triển kinh tế thấp dẫn tới mức sống người dân rất khó được cải thiện. Cơ cấu dân tộc ở Sơn La đa dạng, song có sự chênh lệch lớn trong trình độ phát triển.

- Cần thay đổi nhận thức của người dân tỉnh Sơn La đối với sản xuất và tiêu dùng, quyết tâm phát triển sản xuất hàng hóa, ý thức về sự thua kém và nhu cầu nâng cao mức sống của người dân,...

Qua thực tế nghiên cứu tại Sơn La cho thấy: trình độ học vấn cao sẽ cho nghèo đa chiều thấp hơn và ngược lại. Trình độ dân trí thấp sẽ ảnh hưởng tới động cơ lao động, tới sự phát triển xã hội. Người dân chỉ lấy sự an toàn về mặt lương thực làm mục đích, thiếu tính năng động và năng lực tiếp cận thị trường do đó thu nhập còn thấp. Đa số người dân tại nông

thôn chỉ tập trung lo làm ruộng vườn kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm. Với thực trạng nguồn thu như trên nhưng qua phỏng vấn, đại bộ phận người nông dân vẫn chưa có ý thức vươn lên làm giàu. Sự nghèo đói và không có tri thức đã làm hạn chế nhu cầu của họ và họ tạm bằng lòng với cuộc sống hiện có. Do đó, ngoài Nhà nước và địa phương hỗ trợ thì bản thân mỗi hộ gia đình cần tự mình vươn lên để nâng cao mức thu nhập, từ đó từng bước cải thiện mức sống.

- Cần kiên quyết đẩy lùi các tệ nạn xã hội bởi vấn đề này đã ảnh hưởng rất lớn tới thực trạng nghèo đa chiều hiện tại.

- Khuyến khích gia tăng tỷ lệ tích lũy so với thu nhập trong cộng đồng các dân tộc Sơn La, nhất là những nơi vùng sâu, vùng xa còn nhiều hủ tục (trong cưới hỏi, ma chay...), đồng bào không có tâm lý tích lũy, ỉ lại vào sự hỗ trợ...

3. Kết luận

Công tác giảm nghèo bền vững có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân, nhất là người nghèo. Do đó, thời gian tới, tỉnh Sơn La cần tiếp tục tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ nhiều giải pháp nhằm đem lại kết quả tốt nhất trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.